

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 22- 8 - 2019

V/v: Tranh chấp xin ly hôn, chia tài
sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngừng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Mới

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2018/HNGĐ- ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2019/QĐ - PT ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Minh Y**, sinh năm 1967;

Cư trú: Ấp Phú Sơn B, xã Long Phú, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1964;

Cư trú: Ấp Phú S C, xã Long P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Ấp Phú S C, xã Long P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long

- *Người làm chứng*: Bà Thân Thị T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: ấp Phú S B, xã Long P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Minh Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Y trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông Y và bà L tự nguyện về sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Thời gian sống chung được 14 năm thì ông Y và bà L liên phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp, thường xuyên cự cãi vợ chồng không hạnh phúc, bà L có ý định tẩu tán tài sản chung của vợ chồng, ông Y khuyên can nhiều lần nhưng bà L không thay đổi nên vợ chồng không giải quyết được mâu thuẫn và ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông yêu cầu xin ly hôn với bà L

Về con chung: Trong thời chung sống thì không có con chung.

Về con riêng: Bà L trình bày có một con riêng tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1993, hiện nay đã trưởng thành và đang sống với bà L.

Về nợ chung: Trong thời kỳ chung sống không có nợ chung.

Về tài sản chung: vợ chồng có phần đất mua của bà Thân Thị T vào năm 2011, phần đất diện tích là 125m², thửa 179, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp Phú C, xã Long P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long, trên đất có căn nhà tường cấp 4 do bà L đứng tên quyền sử dụng đất.

Khi mua đất thì bà T có làm giấy tay bán đất cho ông Y đề ngày 01/10/2011 có ông Phan Văn L là chồng bà T và là trưởng ấp xác nhận, giao tiền một lần tại nhà trọ của ông Y và bà L. Vợ chồng cũng không có thỏa thuận gì về việc ai đứng tên quyền sử dụng đất, sau khi bà L được cấp phát giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hai người sử dụng xây nhà cho đến nay. Khi tiến hành xây dựng nhà vào năm 2013 ông Y là người đứng tên xin giấy phép xây dựng để xây dựng nhà, Mỹ H có gửi tiền về phụ xây dựng nhà 170.000.000đồng. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết ông được chia ½ giá trị nhà và đất tại thửa đất 179, tờ bản đồ số 29 với số tiền 150.000.000đồng. Ngoài ra trong quá trình chung sống

vợ chồng có mua một số vật dụng trong gia đình nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Liên trình bày như sau:

Về hôn nhân, về con chung, về con riêng và về nợ chung: Bà Liên thống nhất với lời trình bày của ông Y. Theo bà Liên nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện tại bà L bị bệnh tim nên ông Y không muốn sống chung nữa đã dọn ra ngoài sống không về nhà từ năm 2016 cho đến nay. Việc tâu tán tài sản là không có vì đây là tài sản của con gái bà Liên.

Về tài sản chung: Thửa 179, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp Phú Sơn C, xã Long P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long bà L cho rằng đây là tài sản cá nhân của bà Liên, đây là phần đất của con gái là chị Nguyễn Thị Mỹ H, bà L chỉ đứng tên thay vì thời điểm mua đất con gái đi làm xa không đứng tên được, tiền mua phần đất diện tích là 125m², thửa 179, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp Phú Sơn C, xã L P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long là do con gái gửi về mua đất là 110.000.000 đồng và xây nhà là 170.000.000 đồng. Phần tiền gửi mua đất là do chị H trực tiếp đem về cho bà L mua đất, còn 170.000.000 đồng thì chia làm hai đợt vì thời điểm chị H đi Hà Nội làm nên có gửi ông Mười Sùl đưa trước về cho bà Liên là 150.000.000 đồng rồi sau đó chuyển thêm 20.000.000 đồng qua đường bưu điện. Đây là tài sản của chị H mua cho bà L chứ không phải tài sản riêng của bà L và ông Y. Việc giao tiền mua đất chỉ có bà L và bà T với nhau, giao tiền chia làm hai lần một lần 70.000.000 đồng tại nhà bà T và lần thứ hai là 40.000.000 đồng tại nhà trọ của bà L và ông Y đang thuê để sinh sống, giao tiền hai lần đều có làm biên nhận giao nhận tiền chứ không có làm giấy tay mua bán gì hết nên việc ông Y cung cấp giấy tay mua bán đất 01/10/2011 có ông Phan Văn Lê là chồng bà T và là trưởng ấp xác nhận là hoàn toàn không có và không thống nhất với chứng cứ này.

Bà Liên trình bày thêm bà và ông Y có tài sản chung là một chiếc xe Honda Wave α và chiếc xe cúp cũ sử dụng để chạy bán cá viên chiên, hiện nay ông Y đang quản lý sử dụng từ khi ly thân cho đến nay. Ông Y và bà L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Chị H là con riêng của bà L. Vào năm 2011 chị H có đem về cho bà L số tiền là 120.000.000 đồng để bà L mua đất và sau đó đến tháng 8/2011 al

gửi về 150.000.000 đồng để xây nhà tại phần đất diện tích 125m², thửa 179, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp Phú S C, xã Long P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long, tháng 9/2011a thì gửi về đường bưu điện 20.000.000đồng. Nhưng thời điểm đó chị H đi làm xa nên không về làm thủ tục được nên để cho bà Liên đứng tên sử dụng. Nay bà L đang bị bệnh tim chị H chỉ đồng ý cho bà L tiếp tục quản lý và sử dụng, chứ không đồng ý chia lại cho ông Nguyễn Minh Y.

Người làm chứng Thân Thị Thúy trình bày:

Vào năm 2011 bà T có chuyển nhượng phần đất thửa số 179, diện tích 125m², tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp Phú C, xã Long P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho ông Y và bà L với giá là 110.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền thì cũng có mặt ông Y nhưng khi đi làm giấy tờ chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân xã Long P thì chỉ có bà L và bà T đi với nhau, trên đường đi đến Ủy ban nhân dân xã Long thì bà T có nghe bà Liên nói tiền này là do con gái gửi về mua.

Về phần giấy bán đất ngày 01/10/2011 do ông Nguyễn Minh Y cung cấp thì bà T không biết về giấy tay này. Chữ ký tên trong mục người bán không phải là của bà T ký vào. Bà T không thống nhất với giấy tay này vì khi hai bên mua bán bà T chỉ có làm giấy biên nhận giao nhận tiền với bà L chứ không làm giấy tay bán đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Y thay đổi yêu cầu là được nhận phần công sức đóng góp trong khối tài sản chung với giá trị tương ứng là 70.000.000 đồng; Về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2019/HNGĐ- ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T B xử, quyết định

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 14, Điều 16, Điều 53, Điều 57, Điều 59, Điều 62, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 2, điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh Y;

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Minh Y với bà Nguyễn Thị ;

Về con chung: Ông Y với bà L thống nhất trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét.

Về con riêng: Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1993 đã trưởng thành, không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt vấn đề xem xét.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Minh Y thay đổi yêu cầu khởi kiện bằng yêu cầu được hưởng công sức đóng góp.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Y bằng số tiền tương ứng với phần công sức đóng góp là 10.000.000 đồng. Đồng thời ghi nhận việc bà Liên tự nguyện hỗ trợ phần công sức đóng góp cho ông Y bằng 10.000.000 đồng.

Về tài sản riêng: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Công nhận phần đất diện tích là 125m², thửa 179, tờ bản đồ số 29, trên đất có căn nhà tường cấp 4 tọa lạc tại ấp Phú C, xã L P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long, hiện do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng là tài sản riêng của bà L

Về nợ chung: Ông Nguyễn Minh Y và bà Nguyễn Thị L cùng thống nhất không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá, nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 02/4/2019 ông Nguyễn Minh Y kháng cáo giải quyết thành quả lao động trên căn nhà và đất tranh chấp với số tiền 150.000.000đồng.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS năm 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh Y. Sửa bản án sơ thẩm số:19/2019/HNGĐ- ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T B. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả công sức đóng góp của ông Nguyễn Minh Y với số tiền 41.847.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện đơn kháng cáo, các đương sự cũng không có nộp thêm chứng cứ nào khác. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến Kiểm sát viên Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xét xử sơ thẩm ngày 18/3/2019 đến ngày 02/4/2019 ông Nguyễn Minh Y có đơn kháng cáo trong hạn luật định hợp lệ. Ông Y có đóng tiền tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông Y kháng cáo yêu cầu chia thành quả lao động nhà và đất là 150.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm về tài sản ông thay đổi yêu cầu nhận phần công sức đóng góp trong khối tài sản này với giá trị tương ứng là 70.000.000 đồng đối với phần xây dựng căn nhà vì ông Y cho rằng ông là người đứng ra mua vật liệu xây dựng và trong coi quá trình xây nhà. Số tiền xây dựng nhà chị H có gởi về chỉ một phần, phần còn lại là tiền của vợ chồng ông bỏ ra xây dựng căn nhà.

Xét về tài sản là căn nhà xây từ năm 2011 theo biên bản định giá ngày 07/11/2017 thì giá trị nhà ở còn lại với số tiền 233.063.376đồng và các công trình kiến trúc khác gồm hàng rào trụ đá bê tông cốt thép, tường lửng, khung lưới B40 có giá 19.718.400đồng và sân có giá 12.786.602đồng. Nhà tạm có giá 3.125.700đồng. Tổng cộng giá trị nhà và công trình kiến trúc là số tiền 268.694.078đồng. Tuy bà L cho rằng vào tháng 7/2017 bà có tiến hành sửa chữa nhà và một số công trình khác với số tiền 15.000.000đồng thì giá trị còn lại của căn nhà và công trình khác còn lại là 253.694.078đồng.

Trong khi theo lời trình bày của bà L và chị H thì chị H chỉ có gởi về cho bà L xây nhà tổng cộng là 170.000.000đồng nhưng tổng giá trị căn nhà và công trình khác còn lại là 253.694.078đồng. Do đó có cơ sở xác định ông Y và bà L cũng có công sức đóng góp trong việc xây dựng nhà với số tiền 253.694.078đồng trừ đi 170.000.000đồng phần tiền của chị H gởi về còn lại là 83.694.000 đồng là phần tiền bỏ ra xây dựng nhà và công trình khác của bà Liên và ông Y. Nên ông Y yêu cầu công sức đóng góp là có căn cứ chấp nhận một phần. Nên chia $\frac{1}{2}$ giá trị 83.694.000đồng cho bà L và ông Y tương đương mỗi người nhận 41.847.000đồng.

Vì vậy án sơ thẩm xem xét công sức của ông Y với số tiền là 10.000.000đồng là chưa phù hợp. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ chấp

nhận một phần kháng cáo của ông Y. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 19/2018/HNGĐ- ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện TB

[3] Về án phí dân sự: các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, 35, 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 104 và Điều 147, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 276, khoản 3 Điều 289, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 14, 51, 56, 59, 81, 82, 83 và Điều 110 và khoản 1 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b khoản 5; điểm a khoản 6; điểm a khoản 7, Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh Y. Sửa một phần bản án sơ thẩm số:19/2018/HNGĐ- ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện TB.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Y.

- Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Minh Y với bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

-Về con chung: Hai người không có con chung, không xem xét giải quyết.

-Về con riêng: Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1993 đã trưởng thành, không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt vấn đề xem xét.

-Về nợ chung: Ông Y và bà L thống nhất trình bày trong thời kỳ sống chung như vợ chồng với nhau không có nợ chung.

- Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu công sức đóng góp của ông Y. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả số tiền công sức đóng góp của ông Nguyễn Minh Y đối với giá trị căn nhà và công trình khác là 41.847.000đồng (bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Công nhận phần đất diện tích là 125m², thửa 179, tờ bản đồ số 29 và căn nhà tường cấp 4 tọa lạc tại ấp Phú Sơn C, xã Long P, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền quản lý sử dụng của bà L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Về chi phí khảo sát đo đạc: Ông Nguyễn Minh Y tự nguyện nộp 3.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 đồng nộp tạm ứng ngày 12/7/2017 nên không phải nộp thêm.

Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình xin ly hôn là 300.000 đồng và ông Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.092.350đồng. Tổng cộng ông Y phải chịu án phí sơ thẩm là 2.392.350đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.175.000đ (hai triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) đồng theo biên lai theo biên lai số 0010037 ngày 13/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB. Ông Nguyễn Minh Y còn phải nộp 217.350 đồng (hai trăm mười bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.092.350đồng (hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn ba trăm năm mươi đồng)

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh Y không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm; hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011681 ngày 02/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TB cho ông Nguyễn Minh Y.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC: 01b;
- CA: 01b;
- VKSND TVL: 02b;
- TAND huyện TB: 01b;
- CC THADS huyện T B: 01b;
- Các đs: 02b;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Ngừng

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Mới Đặng Duy Mỹ Ngọc

Nguyễn Văn Ngừng

